



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

他
tā

你
nǐ

我
wǒ

我们
wǒ men

它
tā

她
tā

什么
shén me

他们
tā men

你们
nǐ men

为什么
wèi shén me

哪里
nǎ lǐ

谁
shéi

什么时候
shén me shí hou

哪一个
nǎ yī ge

怎样
zěn yàng

真的
zhēn de

如果
rú guǒ

然后
rán hòu

不
bù

因为
yīn wèi

但是
dàn shì

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

这个多少钱?
zhè ge duō shǎo qián?

我需要这个
wǒ xū yào zhè ge

这个
zhè ge

或者
huò zhě

全部
quán bù

那个
nà ge

我知道
wǒ zhī dào

知道
zhī dào

和
hé

来
lái

想
xiǎng

我不知道
wǒ bù zhī dào

找到
zhǎo dào

拿
ná

放
fàng

说
shuō

工作
gōng zuò

听
tīng

帮助
bāng zhù

喜欢
xǐ huan

给
gěi

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

等
děng

打电话
dǎ diàn huà

爱
ài

你爱我吗?
nǐ ài wǒ ma?

我不喜欢这个
wǒ bù xǐ huan zhè ge

我喜欢你
wǒ xǐ huan nǐ

一
yī

零
líng

我爱你
wǒ ài nǐ

四
sì

三
sān

二
èr

七
qī

六
liù

五
wǔ

十
shí

九
jiǔ

八
bā

十三
shí sān

十二
shí èr

十一
shí yī

14

15

16

17

18

19

20

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

十六
shí liù

十五
shí wǔ

十四
shí sì

十九
shí jiǔ

十八
shí bā

十七
shí qī

旧
jiù

新
xīn

二十
èr shí

多少
duō shao

多
duō

少
shǎo

对
duì

错
cuò

几个
jǐ ge

高兴
gāo xìng

好
hǎo

坏
huài

小
xiǎo

长
cháng

短
duǎn

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

这里
zhè lǐ

那里
nà lǐ

大
dà

漂亮
piào liang

左
zuǒ

右
yòu

你好
nǐ hǎo

老
lǎo

年轻
nián qīng

保重
bǎo zhòng

好的
hǎo de

待会儿见
dāi huì er jiàn

您好
nín hǎo

当然
dāng rán

不用担心
bù yòng dān xīn

再见
zài jiàn

拜拜
bái bai

嗨
hāi

谢谢
xiè xiè

对不起
duì bu qǐ

不好意思
bù hǎo yì si

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

现在
xiàn zài

我要这个
wǒ yào zhè ge

请
qǐng

夜晚
yè wǎn

上午
shàng wǔ

下午
xià wǔ

中午
zhōng wǔ

晚上
wǎn shang

早晨
zǎo chén

分钟
fēn zhōng

小时
xiǎo shí

午夜
wǔ yè

星期
xīng qī

天
tiān

秒
miǎo

时间
shí jiān

年
nián

月
yuè

昨天
zuó tiān

前天
qián tiān

日期
rì qī

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

后天
hòu tiān

明天
míng tiān

今天
jīn tiān

星期三
xīng qī sān

星期二
xīng qī èr

星期一
xīng qī yī

星期六
xīng qī liù

星期五
xīng qī wǔ

星期四
xīng qī sì

生活
shēng huó

明天星期六
míng tiān xīng qī liù

星期天
xīng qī tiān

爱
ài

男人
nán rén

女人
nǚ rén

朋友
péng you

女朋友
nǚ péng you

男朋友
nán péng you

儿童
ér tóng

交媾
jiāo gòu

吻
wěn

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đứng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

男孩
nán hái

女孩
nǚ hái

婴幼儿
yīng yòu ér

母亲
mǔ qīn

爸爸
bà ba

妈妈
mā ma

儿子
ér zi

父母
fù mǔ

父亲
fù qīn

弟弟
dì dì

妹妹
mèi mei

女儿
nǚ ér

站
zhàn

哥哥
gē ge

姐姐
jiě jie

关
guān

躺
tǎng

坐
zuò

赢
yíng

输
shū

开
kāi

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

开
kāi

活
huó

死
sǐ

受伤
shòu shāng

杀
shā

关
guān

喝
hē

看
kàn

摸
mō

见面
jiàn miàn

走路
zǒu lù

吃
chī

跟着
gēn zhe

接吻
jiē wěn

赌
dǔ

问
wèn

回答
huí dá

结婚
jié hūn

商业
shāng yè

公司
gōng sī

问题
wèn tí

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

电话
diàn huà

钱
qián

工作
gōng zuò

医院
yī yuàn

医生
yī shēng

办公室
bàn gōng shì

总统
zǒng tǒng

警察
jǐng chá

护士
hù shì

红
hóng

黑
hēi

白
bái

黄
huáng

绿
lǜ

蓝
lán

好笑
hǎo xiào

快
kuài

慢
màn

难
nán

公平
gōng píng

不公
bù gōng

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

富有
fù yǒu

这个很难
zhè ge hěn nán

容易
róng yì

虚弱
xū ruò

强壮
qiáng zhuàng

穷
qióng

骄傲
jiāo ào

累
lèi

安全
ān quán

健康
jiàn kāng

生病
shēng bìng

饱
bǎo

高
gāo

低
dī

生气
shēng qì

总是
zǒng shì

每个
měi ge

直
zhí

已经
yǐ jīng

再次
zài cì

其实
qí shí

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

更
gèng

最
zuì

更少
gèng shǎo

非常
fēi cháng

没有一个
méi yǒu yī gè

我要多一点
wǒ yào duō yī diǎn

牛
niú

猪
zhū

动物
dòng wù

羊
yáng

狗
gǒu

马
mǎ

熊
xióng

猫
māo

猴子
hóu zi

蝴蝶
hú dié

鸭
yā

鸡
jī

蜘蛛
zhī zhū

鱼
yú

蜜蜂
mì fēng

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

内
nèi

外
wài

蛇
shé

下
xià

近
jìn

远
yuǎn

前
qián

旁边
páng biān

上
shàng

酸
suān

甜
tián

后
hòu

硬
yìng

软
ruǎn

奇怪
qí guài

疯狂
fēng kuáng

笨
bèn

可爱
kě ài

矮
ǎi

高
gāo

忙
máng

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

酷
kù

吃惊
chī jīng

担心
dān xīn

聪明
cōng míng

邪恶
xié è

乖
guāi

头
tóu

热
rè

冷
lěng

嘴
zuǐ

头发
tóu fa

鼻子
bí zi

手
shǒu

眼睛
yǎn jīng

耳朵
ěr duo

大脑
dà nǎo

心脏
xīn zàng

脚
jiǎo

按
àn

推
tuī

拉
lā

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

战斗
zhàn dòu

接
jiē

打
dǎ

读
dú

跑
pǎo

扔
rēng

数
shǔ

修
xiū

写
xiě

买
mǎi

卖
mài

剪
jiǎn

做梦
zuò mèng

学习
xué xí

买单
mǎi dān

庆祝
qìng zhù

玩
wán

睡觉
shuì jiào

打扫
dǎ sǎo

享受
xiǎng shòu

休息
xiū xi

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

门
mén

房屋
fáng wū

学校
xué xiào

婚礼
hūn lǐ

妻子
qī zi

丈夫
zhàng fu

家
jiā

汽车
qì chē

人
rén

二十一
èr shí yī

数字
shù zì

城市
chéng shì

三十
sān shí

二十六
èr shí liù

二十二
èr shí èr

三十七
sān shí qī

三十三
sān shí sān

三十一
sān shí yī

四十四
sì shí sì

四十一
sì shí yī

四十
sì shí

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

五十一
wǔ shí yī

五十
wǔ shí

四十八
sì shí bā

六十
liù shí

五十九
wǔ shí jiǔ

五十五
wǔ shí wǔ

六十六
liù shí liù

六十二
liù shí èr

六十一
liù shí yī

七十三
qī shí sān

七十一
qī shí yī

七十
qī shí

八十一
bā shí yī

八十
bā shí

七十七
qī shí qī

九十
jiǔ shí

八十八
bā shí bā

八十四
bā shí sì

九十九
jiǔ shí jiǔ

九十五
jiǔ shí wǔ

九十一
jiǔ shí yī

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

一万
yí wàn

一千
yì qiān

一百
yì bǎi

我的狗
wǒ de gǒu

一百万
yì bǎi wàn

十万
shí wàn

他的车
tā de chē

她的裙子
tā de qún zi

你的猫
nǐ de māo

你们的队
nǐ men de duì

我们的家
wǒ men de jiā

它的球
tā de qiú

一起
yì qǐ

每个人
měi ge rén

他们的公司
tā men de gōng sī

干杯
gān bēi

没关系
méi guān xi

其他
qí tā

欢迎
huān yíng

我同意
wǒ tóng yì

放松
fàng sōng

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

向左转
xiàng zuǒ zhuǎn

向右转
xiàng yòu zhuǎn

不用谢
bù yòng xiè

鸡蛋
jī dàn

跟我来
gēn wǒ lái

直走
zhí zǒu

鱼
yú

牛奶
niú nǎi

奶酪
nǎi lào

水果
shuǐ guǒ

蔬菜
shū cài

肉
ròu

面包
miàn bāo

油
yóu

骨头
gǔ tóu

糖果
táng guǒ

巧克力
qiǎo kè lì

糖
táng

水
shuǐ

饮料
yǐn liào

蛋糕
dàn gāo

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

茶
chá

咖啡
kā fēi

苏打水
sū dá shuǐ

沙拉
shā lā

葡萄酒
pú tao jiǔ

啤酒
pí jiǔ

早餐
zǎo cān

甜点
tián diǎn

汤
tāng

比萨
bǐ sà

晚餐
wǎn cān

午餐
wǔ cān

火车站
huǒ chē zhàn

火车
huǒ chē

公共汽车
gōng gòng qì chē

船
chuán

飞机
fēi jī

公交车站
gōng jiāo chē zhàn

摩托车
mó tuō chē

自行车
zì xíng chē

卡车
kǎ chē

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

停车场

tíng chē chǎng

红绿灯

hóng lǜ dēng

出租车

chū zū chē

鞋

xié

衣服

yī fu

道路

dào lù

衬衫

chèn shān

毛衣

máo yī

大衣

dà yī

裤子

kù zi

西装

xī zhuāng

夹克

jiá kè

袜子

wà zi

T恤

T xù

连衣裙

lián yī qún

眼镜

yǎn jìng

内裤

nèi kù

胸罩

xiōng zhào

钱包

qián bāo

皮夹

pí jiā

手提包

shǒu tí bāo

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

手表
shǒu biǎo

帽子
mào zi

戒指
jiè zhì

我叫大卫
wǒ jiào dà wèi

你叫什么名字?
nǐ jiào shén me míng zi?

口袋
kǒu dài

你还好吗?
nǐ hái hǎo ma?

你好吗?
nǐ hǎo ma?

我今年二十二岁
wǒ jīn nián èr shí èr suì

春天
chūn tiān

我好想你
wǒ hǎo xiǎng nǐ

洗手间在哪里?
xǐ shǒu jiān zài nǎ lǐ?

冬天
dōng tiān

秋天
qiū tiān

夏天
xià tiān

三月
sān yuè

二月
èr yuè

一月
yī yuè

六月
liù yuè

五月
wǔ yuè

四月
sì yuè

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

九月
jiǔ yuè

八月
bā yuè

七月
qī yuè

十二月
shí èr yuè

十一月
shí yī yuè

十月
shí yuè

市场
shì chǎng

账单
zhàng dān

购物
gòu wù

公寓
gōng yù

建筑
jiàn zhù

超市
chāo shì

教堂
jiào táng

农场
nóng chǎng

大学
dà xué

健身房
jiàn shēn fáng

酒吧
jiǔ bā

餐厅
cān tīng

地图
dì tú

厕所
cè suǒ

公园
gōng yuán

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

枪
qiāng

警察
jǐng chá

救护车
jiù hù chē

郊区
jiāo qū

国家
guó jiā

消防队
xiāo fáng duì

药
yào

健康
jiàn kāng

村庄
cūn zhuāng

手术
shǒu shù

患者
huàn zhě

意外
yì wài

感冒
gǎn mào

发烧
fā shāo

药片
yào piàn

咳嗽
ké sou

预约
yù yuē

伤口
shāng kǒu

肩膀
jiān bǎng

屁股
pì gu

脖子
bó zi

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

胳膊
gē bo

腿
tuǐ

膝盖
xī gài

背
bèi

胸
xiōng

肚子
dù zi

嘴唇
zuǐ chún

舌头
shé tou

牙
yá

胃
wèi

脚趾
jiǎo zhǐ

手指
shǒu zhǐ

神经
shén jīng

肝
gān

肺
fèi

颜色
yán sè

肠
cháng

肾
shèn

棕
zōng

灰
huī

橙
chéng

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

重
zhòng

无聊
wú liáo

粉红
fěn hóng

饿
è

寂寞
jì mò

轻
qīng

陡
dǒu

难过
nán guò

渴
kě

角
jiǎo

圆
yuán

平
píng

深
shēn

宽
kuān

窄
zhǎi

北
běi

巨大
jù dà

浅
qiǎn

西
xī

南
nán

东
dōng

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

满
mǎn

干净
gān jìng

脏
zāng

便宜
pián yi

贵
guì

空
kōng

性感
xìng gǎn

浅
qiǎn

深
shēn

大方
dà fāng

勇敢
yǒng gǎn

懒
lǎn

傻
shǎ

丑
chǒu

帅
shuài

盲
máng

有罪
yǒu zuì

友好
yǒu hǎo

干
gān

湿
shī

喝醉
hē zuì

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

安静
ān jìng

吵
chǎo

暖
nuǎn

浴室
yù shì

厨房
chú fáng

无声
wú shēng

花园
huā yuán

卧室
wò shì

客厅
kè tīng

地下室
dì xià shì

墙
qiáng

车库
chē kù

屋顶
wū dǐng

楼梯
lóu tī

卫生间
wèi shēng jiān

茶杯
chá bēi

刀
dāo

窗
chuāng

杯子
bēi zi

盘子
pán zi

玻璃杯
bō li bēi

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

电视机
diàn shì jī

碗
wǎn

垃圾桶
lā jī tǒng

镜子
jìng zi

床
chuáng

书桌
shū zhuō

照片
zhào piàn

沙发
shā fā

淋浴
lín yù

椅子
yǐ zi

桌子
zhuō zi

钟
zhōng

邻居
lín jū

门铃
mén líng

水池
shuǐ chí

射击
shè jī

选
xuǎn

失败
shī bài

防御
fáng yù

掉
diào

投票
tóu piào

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhủ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

燃烧
rán shāo

偷
tōu

攻击
gōng jī

飞
fēi

抽烟
chōu yān

抢救
qiǎng jiù

踢
tī

吐痰
tǔ tán

搬
bān

闻
wén

呼吸
hū xī

咬
yǎo

微笑
wēi xiào

唱
chàng

哭
kū

缩小
suō xiǎo

长大
zhǎng dà

笑
xiào

分享
fēn xiǎng

威胁
wēi xié

吵架
chǎo jià

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

警告
jǐng gào

隐藏
yǐn cáng

喂
wèi

卷
juǎn

跳
tiào

游泳
yóu yǒng

复制
fù zhì

挖
wā

抬起
tái qǐ

练习
liàn xí

找
zhǎo

送货
sòng huò

洗澡
xǐ zǎo

画
huà

旅游
lǚ yóu

洗
xǐ

锁
suǒ

开
kāi

书
shū

做饭
zuò fàn

祈祷
qí dǎo

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

3%

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

nguyên cứu

考试
kǎo shì

家庭作业
jiā tíng zuò yè

图书馆
tú shū guǎn

历史
lì shǐ

科学
kē xué

课
kè

法语
fǎ yǔ

英语
yīng yǔ

美术
měi shù

百分之三
bǎi fēn zhī sān

铅笔
qiān bǐ

钢笔
gāng bǐ

第三
dì sān

第二
dì èr

第一
dì yī

平方
píng fāng

结果
jié guǒ

第四
dì sì

研究
yán jiū

面积
miàn jī

圆
yuán

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

$x < y$

$x > y$

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

硕士
shuò shì

学士
xué shì

学位
xué wèi

压力
yā lì

x比y大
x bǐ y dà

x比y小
x bǐ y xiǎo

部门
bù mén

员工
yuán gōng

保险
bǎo xiǎn

信
xìn

地址
dì zhǐ

工资
gōng zī

飞行员
fēi xíng yuán

侦探
zhēn tàn

船长
chuán zhǎng

律师
lǚ shī

老师
lǎo shī

教授
jiào shòu

法官
fǎ guān

助理
zhù lǐ

秘书
mì shū

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

厨师
chú shī

经理
jīng lǐ

主任
zhǔ rèn

罪犯
zuì fàn

公交车司机
gōng jiāo chē sī jī

出租车司机
chū zū chē sī jī

电话号码
diàn huà hào mǎ

艺术家
yì shù jiā

模特
mó tè

聊天
liáo tiān

应用程序
yìng yòng chéng xù

信号
xìn hào

电子邮件地址
diàn zǐ yóu jiàn dì zhǐ

网页地址
wǎng yè dì zhǐ

文件
wén jiàn

手机
shǒu jī

电子邮件
diàn zǐ yóu jiàn

网站
wǎng zhàn

证据
zhèng jù

监狱
jiān yù

法律
fǎ lǜ

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

法庭
fǎ tíng

证人
zhèng rén

罚款
fá kuǎn

利润
lì rùn

损失
sǔn shī

签名
qiān míng

信用卡
xìn yòng kǎ

金额
jīn é

客户
kè hù

游泳池
yóu yǒng chí

自动取款机
zì dòng qǔ kuǎn jī

密码
mì mǎ

收音机
shōu yīn jī

相机
xiàng jī

电源
diàn yuán

包
bāo

瓶子
píng zi

礼物
lǐ wù

天使
tiān shǐ

娃娃
wá wa

钥匙
yào shi

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

牙刷
yá shuā

牙膏
yá gāo

梳子
shū zi

纸巾
zhǐ jīn

面霜
miàn shuāng

洗发水
xǐ fǎ shuǐ

电影院
diàn yǐng yuàn

电视
diàn shì

口红
kǒu hóng

电影票
diàn yǐng piào

座位
zuò wèi

新闻
xīn wén

舞台
wǔ tái

音乐
yīn yuè

电影屏幕
diàn yǐng píng mù

笑话
xiào huà

油画
yóu huà

观众
guān zhòng

杂志
zá zhì

报纸
bào zhǐ

文章
wén zhāng

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

灰
huī

自然
zì rán

广告
guǎng gào

月亮
yuè liang

钻石
zuàn shí

火
huǒ

星星
xīng xing

太阳
tài yang

地球
dì qiú

海岸
hǎi àn

宇宙
yǔ zhòu

行星
xíng xīng

沙漠
shā mò

森林
sēn lín

湖
hú

河流
hé liú

岩石
yán shí

山丘
shān qiū

岛
dǎo

山
shān

山谷
shān gǔ

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

天气
tiān qì

海洋
hǎi yáng

大洋
dà yáng

风暴
fēng bào

雪
xuě

冰
bīng

植物
zhí wù

风
fēng

雨
yǔ

玫瑰
méi guī

草
cǎo

树
shù

金属
jīn shǔ

气体
qì tǐ

花
huā

白银比黄金便宜
bái yín bǐ huáng jīn pián yì

银
yín

金
jīn

成员
chéng yuán

假期
jià qī

黄金比白银贵
huáng jīn bǐ bái yín guì

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

101

105

110

客人
kè rén

海滩
hǎi tān

酒店
jiǔ diàn

元旦
yuán dàn

圣诞节
shèng dàn jié

生日
shēng rì

阿姨
ā yí

叔叔
shū shu

复活节
fù huó jié

外祖母
wài zǔ mǔ

祖父
zǔ fù

祖母
zǔ mǔ

坟墓
fén mù

死亡
sǐ wáng

外祖父
wài zǔ fù

新郎
xīn láng

新娘
xīn niáng

离婚
lí hūn

一百一十
yì bǎi yī shí

一百零五
yì bǎi líng wǔ

一百零一
yì bǎi líng yī

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

二百零二
èr bǎi líng èr

二百
èr bǎi

一百五十一
yì bǎi wǔ shí yī

二百六十二
èr bǎi liù shí èr

二百二十
èr bǎi èr shí

二百零六
èr bǎi líng liù

三百零七
sān bǎi líng qī

三百零三
sān bǎi líng sān

三百
sān bǎi

四百
sì bǎi

三百七十三
sān bǎi qī shí sān

三百三十
sān bǎi sān shí

四百四十
sì bǎi sì shí

四百零八
sì bǎi líng bā

四百零四
sì bǎi líng sì

五百零五
wǔ bǎi líng wǔ

五百
wǔ bǎi

四百八十四
sì bǎi bā shí sì

五百九十五
wǔ bǎi jiǔ shí wǔ

五百五十
wǔ bǎi wǔ shí

五百零九
wǔ bǎi líng jiǔ

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

con hổ

六百零六

liù bǎi líng liù

六百零一

liù bǎi líng yī

六百

liù bǎi

七百

qī bǎi

六百六十

liù bǎi liù shí

六百一十六

liù bǎi yī shí liù

七百二十七

qī bǎi èr shí qī

七百零七

qī bǎi líng qī

七百零二

qī bǎi líng èr

八百零三

bā bǎi líng sān

八百

bā bǎi

七百七十

qī bǎi qī shí

八百八十

bā bǎi bā shí

八百三十八

bā bǎi sān shí bā

八百零八

bā bǎi líng bā

九百零九

jiǔ bǎi líng jiǔ

九百零四

jiǔ bǎi líng sì

九百

jiǔ bǎi

老虎

lǎo hǔ

九百九十

jiǔ bǎi jiǔ shí

九百四十九

jiǔ bǎi sì shí jiǔ

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

兔子
tù zi

老鼠
lǎo shǔ

老鼠
lǎo shǔ

大象
dà xiàng

驴
lǘ

狮子
shī zi

鸽子
gē zi

公鸡
gōng jī

鸟
niǎo

甲虫
jiǎ chóng

昆虫
kūn chóng

鹅
é

蚂蚁
mǎ yǐ

苍蝇
cāng ying

蚊子
wén zi

海豚
hǎi tún

鲨鱼
shā yú

鲸
jīng

经常
jīng cháng

青蛙
qīng wā

蜗牛
wō niú

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

虽然
suī rán

突然
tū rán

立即
lì jí

跑步
pǎo bù

网球
wǎng qiú

体操
tǐ cāo

溜冰
liū bīng

高尔夫
gāo ěr fū

自行车
zì xíng chē

游泳
yóu yǒng

篮球
lán qiú

足球
zú qiú

英国
yīng guó

徒步旅行
tú bù lǚ xíng

潜水
qián shuǐ

意大利
yì dà lì

瑞士
ruì shì

西班牙
xī bān yá

泰国
tài guó

德国
dé guó

法国
fǎ guó

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

日本
rì běn

俄罗斯
é luó sī

新加坡
xīn jiā pō

中国
zhōng guó

印度
yìn dù

以色列
yǐ sè liè

加拿大
jiā ná dà

墨西哥
mò xī gē

美国
měi guó

阿根廷
ā gēn tíng

巴西
bā xī

智利
zhì lì

摩洛哥
mó luò gē

尼日利亚
ní rì lì yà

南非
nán fēi

阿尔及利亚
ā ěr jí lì yà

肯尼亚
kěn ní yà

利比亚
lì bǐ yà

澳大利亚
ào dà lì yà

新西兰
xīn xī lán

埃及
āi jí

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

một giờ sáng

hai giờ chiều

亚洲
yà zhōu

欧洲
ōu zhōu

非洲
fēi zhōu

半个小时
bàn gè xiǎo shí

一刻
yī kè

美洲
měi zhōu

两点五分
liǎng diǎn wǔ fēn

一点
yī diǎn

四十五分钟
sì shí wǔ fēn zhōng

五点二十分
wǔ diǎn èr shí fēn

四点一刻
sì diǎn yī kè

三点十分
sān diǎn shí fēn

八点三十五分
bā diǎn sān shí wǔ fēn

七点半
qī diǎn bàn

六点二十五分
liù diǎn èr shí wǔ fēn

十一点五十分
shí yī diǎn wǔ shí fēn

十点四十五分
shí diǎn sì shí wǔ fēn

九点四十分
jiǔ diǎn sì shí fēn

下午两点
xià wǔ liǎng diǎn

凌晨一点
líng chén yī diǎn

十二点五十五分
shí èr diǎn wǔ shí wǔ fēn

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

下个星期

xià gè xīng qī

这个星期

zhè gè xīng qī

上个星期

shàng gè xīng qī

明年

míng nián

今年

jīn nián

去年

qù nián

下个月

xià gè yuè

这个月

zhè ge yuè

上个月

shàng gè yuè

1988年4月12号

yī jiǔ bā bā nián sì yuè shí èr hào

2003年2月25号

èr líng líng sān nián èr yuè èr shí wǔ hào

2014年1月1号

èr líng yī sì nián yī yuè yī hào

2000年12月12号

èr líng líng líng nián shí èr yuè shí èr hào

1907年9月30号

yī jiǔ líng qī nián jiǔ yuè sān shí hào

1899年10月13号

yī bā jiǔ jiǔ nián shí yuè shí sān hào

下巴

xià ba

皱纹

zhòu wén

额头

é tóu

睫毛

jié máo

胡子

hú zi

脸蛋

liǎn dàn

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

后颈
hòu jǐng

腰
yāo

眉毛
méi mao

小指
xiǎo zhǐ

拇指
mǔ zhǐ

胸膛
xiōng táng

食指
shí zhǐ

中指
zhōng zhǐ

无名指
wú míng zhǐ

脚跟
jiǎo gēn

指甲
zhǐ jiǎ

腕
wàn

骨头
gǔ tou

肌肉
jī ròu

脊柱
jǐ zhù

椎骨
zhuī gǔ

肋骨
lèi gǔ

骨骼
gǔ gé

动脉
dòng mài

静脉
jìng mài

膀胱
páng guāng

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

阴茎
yīn jīng

精子
jīng zǐ

阴道
yīn dào

辣
là

多汁
duō zhī

睾丸
gāo wán

熟
shú

生
shēng

咸
xián

严格
yán gé

贪心
tān xīn

害羞
hài xiū

聋
lóng